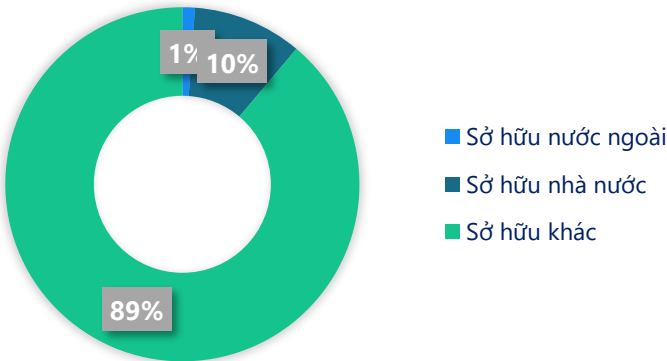


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		18,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		20,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,400
SL cổ phiếu LH		67,894,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)		50,310
% sở hữu nước ngoài		1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,276
P/E		15.1
EPS		1,244

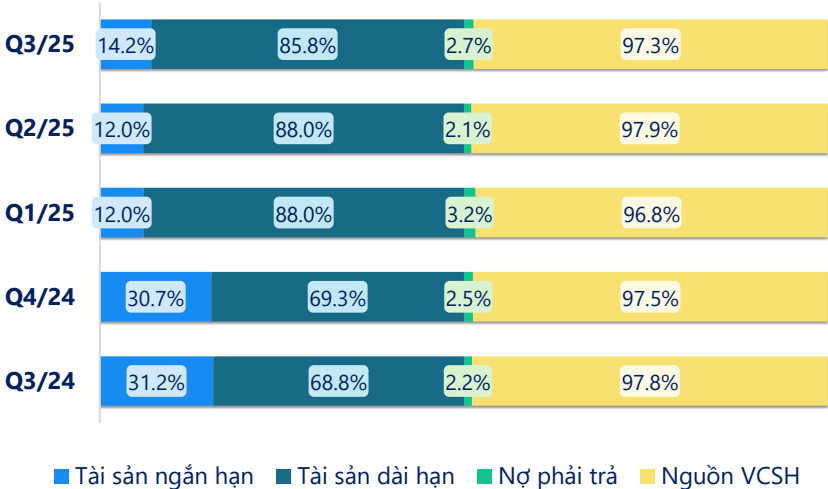
	YTD	1T	3T	6T
VNB	69.4%	9.3%	39.3%	34.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



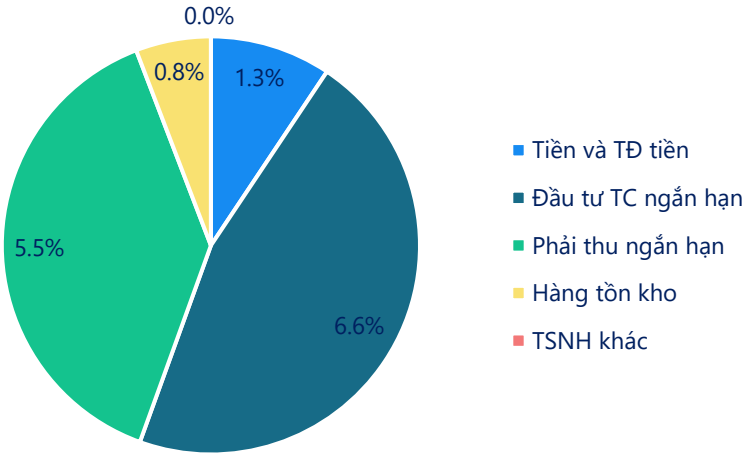
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

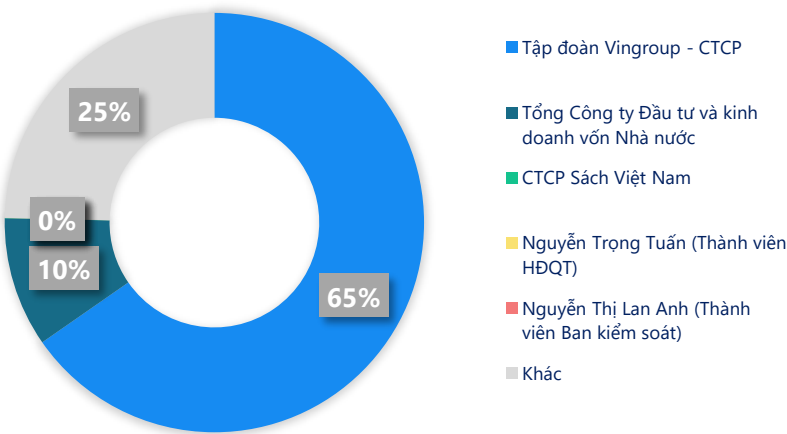
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

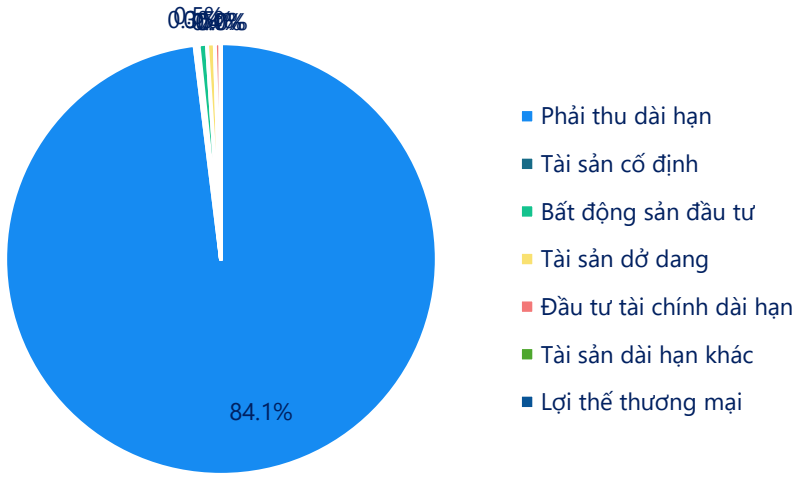
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



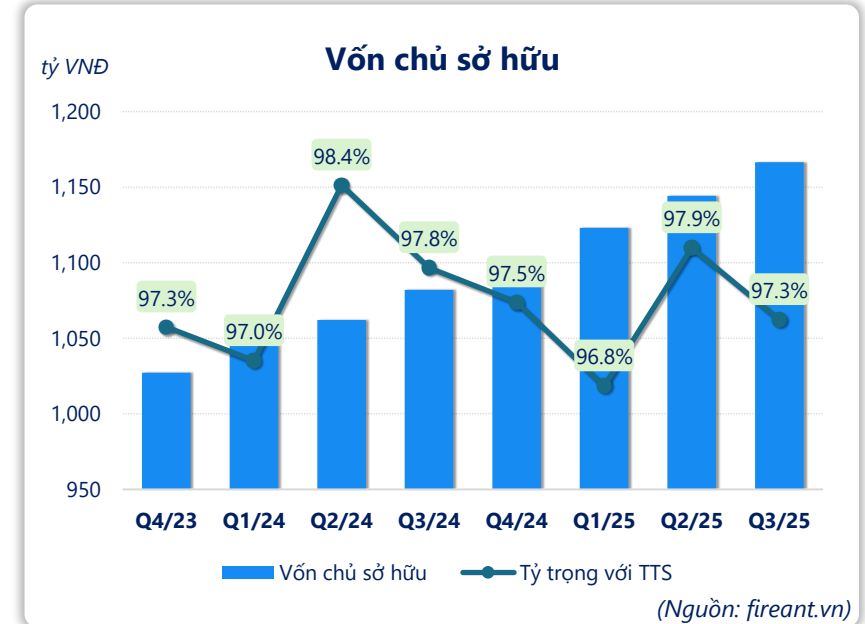
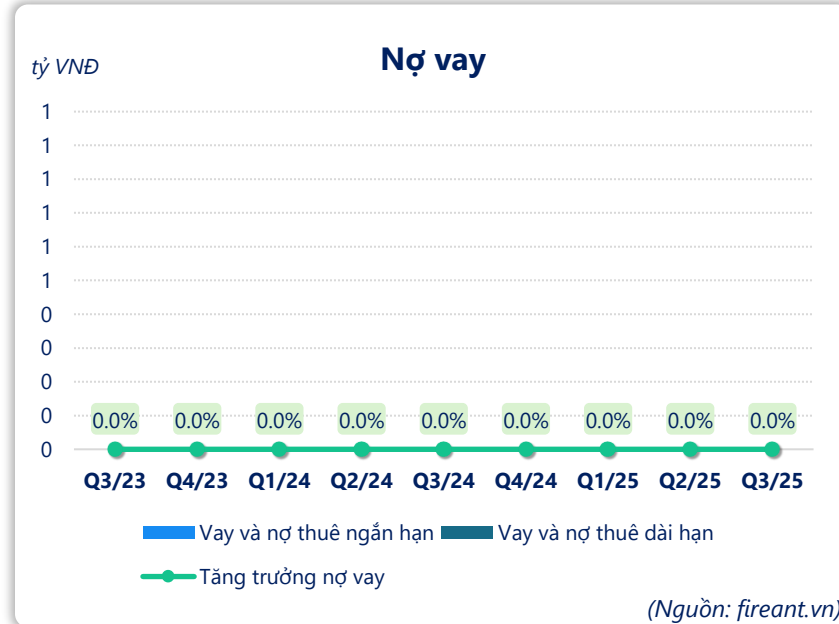
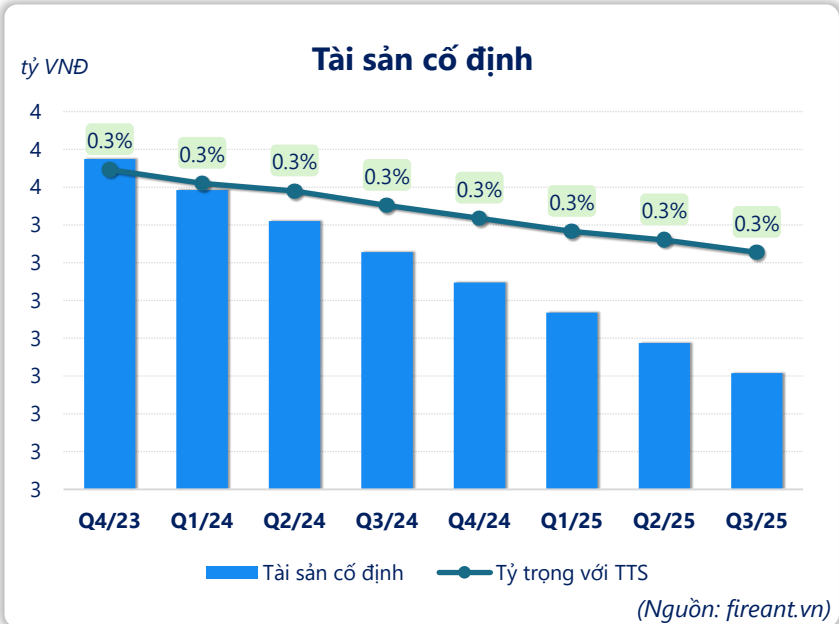
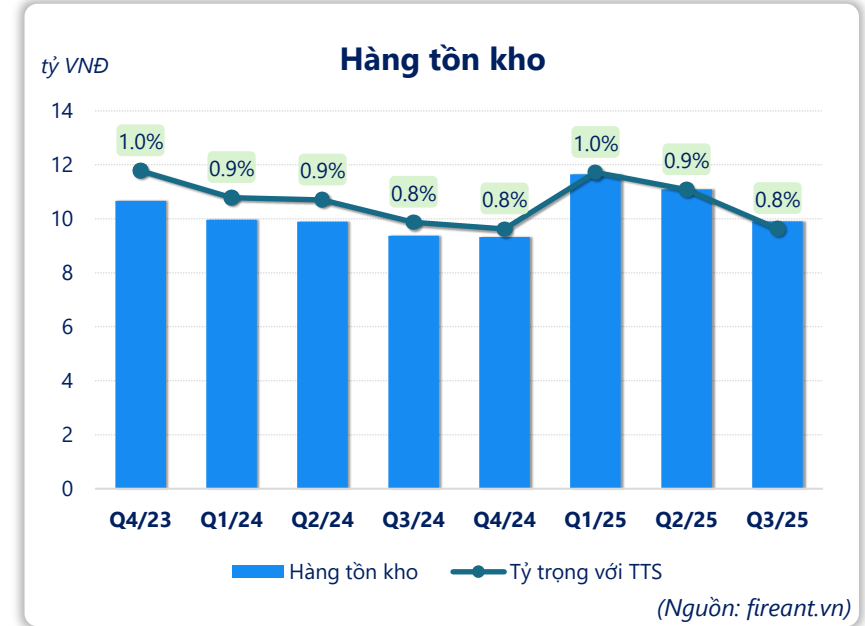
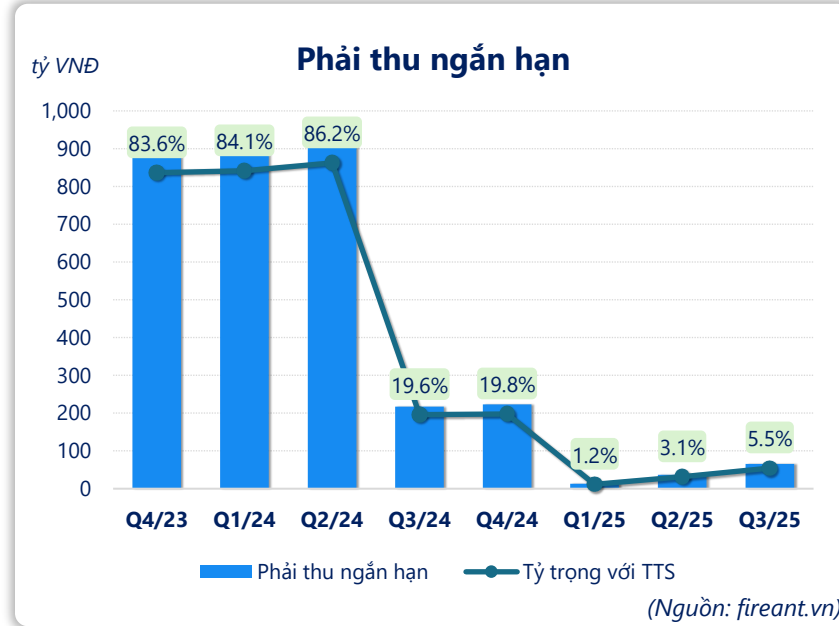
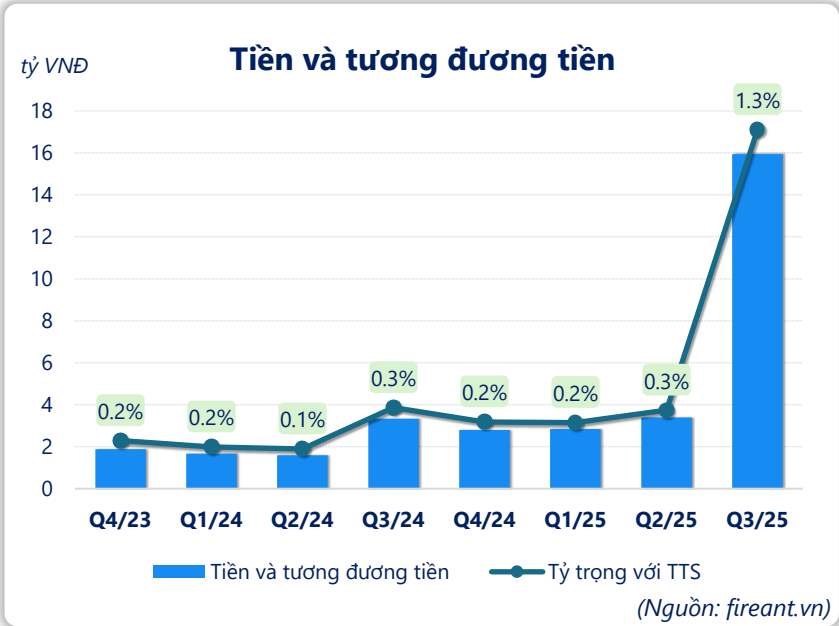
(Nguồn: fireant.vn)

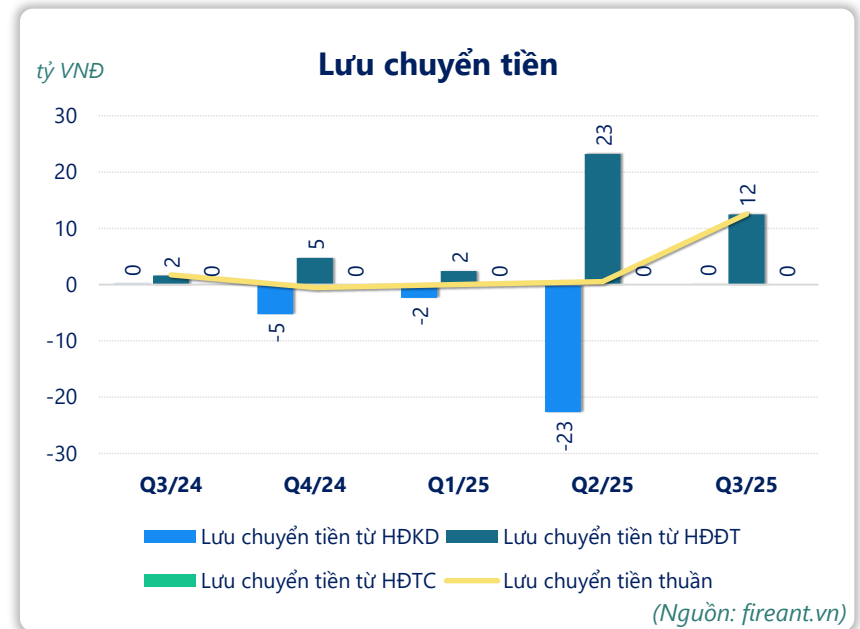
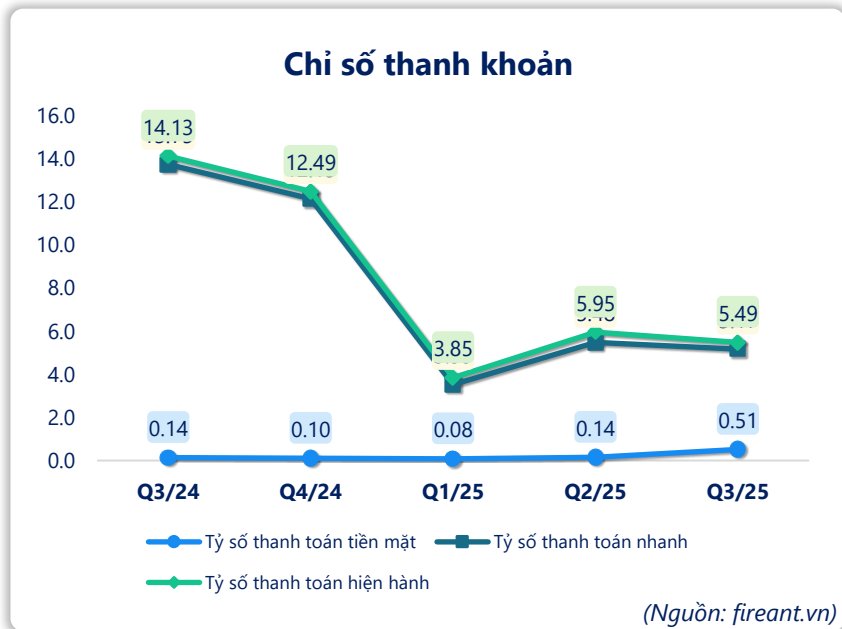
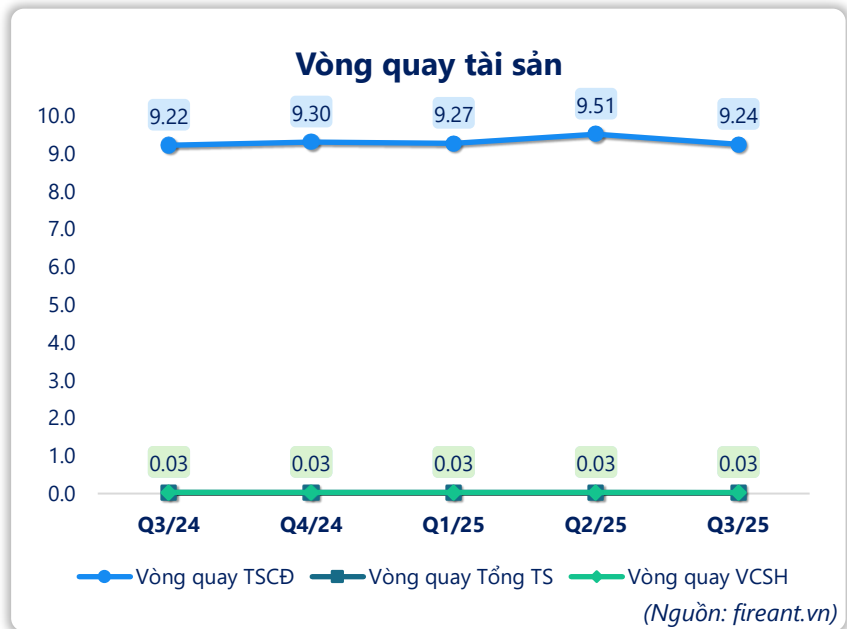
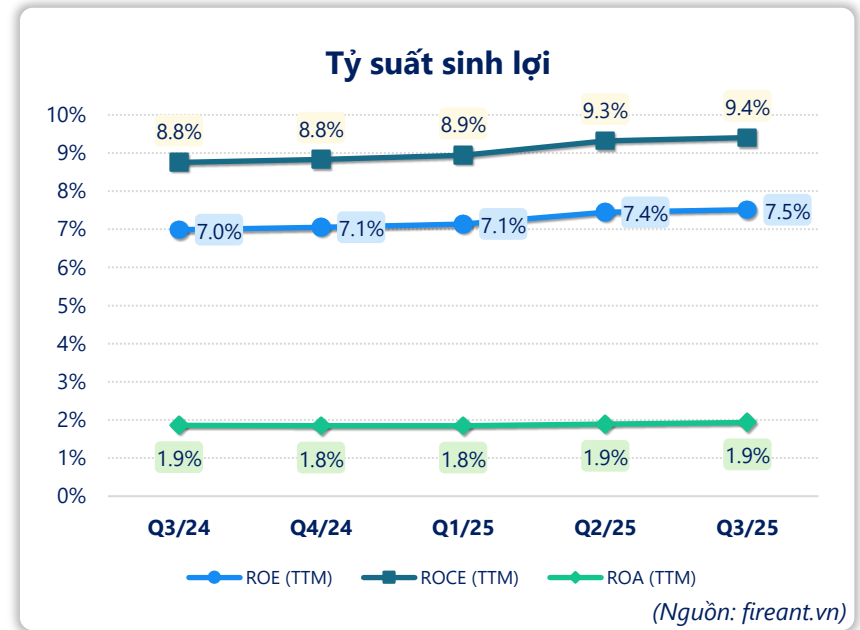
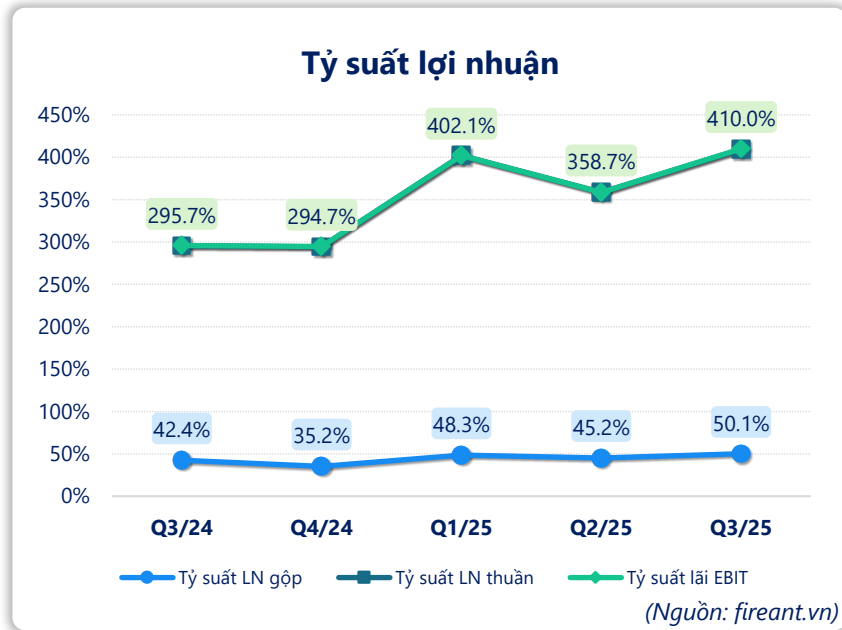
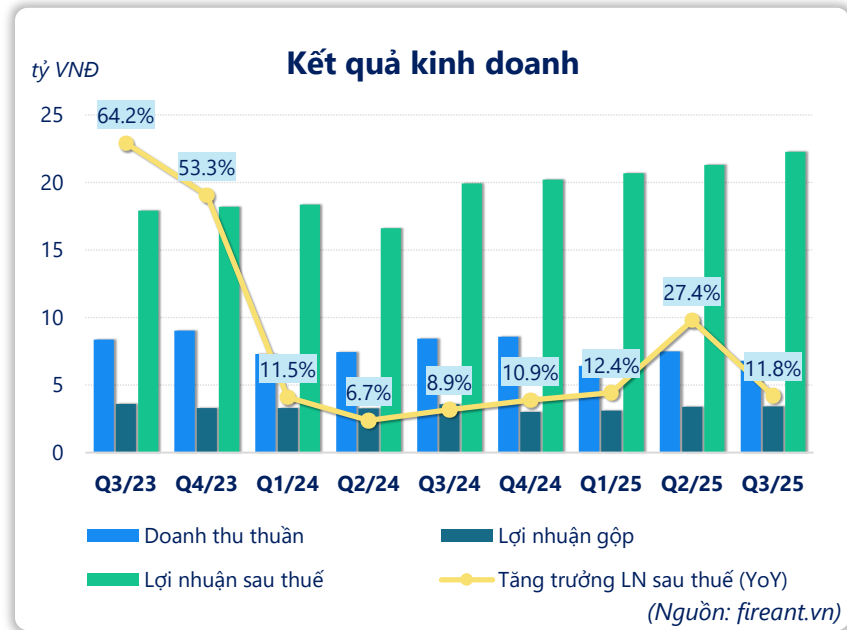
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,198	1,131	6.0%
Tài sản ngắn hạn	170	138	23.2%
Tiền và tương đương tiền	15.9	2.80	470%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	78.5	112	-29.6%
Phải thu ngắn hạn	65.8	14.4	357%
Hàng tồn kho	9.90	9.33	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	1,028	993	3.6%
Phải thu dài hạn	1,008	972	3.7%
Tài sản cố định	3.01	3.25	-7.4%
Bất động sản đầu tư	6.44	6.95	-7.4%
Tài sản dở dang	6.00	6.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.32	4.32	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.36	0.43	-16.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	31.8	28.4	11.9%
Nợ ngắn hạn	31.0	27.8	11.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.59	5.80	-20.8%
Nợ dài hạn	0.80	0.60	32.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,167	1,102	5.8%
Vốn chủ sở hữu	1,167	1,102	5.8%
Vốn điều lệ	679	679	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	8.43	8.57	6.43	7.48	6.80
Giá vốn hàng bán	4.86	5.55	3.32	4.09	3.39
Lợi nhuận gộp	3.57	3.02	3.11	3.38	3.41
Doanh thu HĐTC	27.7	29.9	29.1	31.4	31.6
Chi phí TC	0.00	0.00	0.01	0.07	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.32	1.85	1.34	1.69	1.34
Chi phí QLDN	5.06	5.84	5.01	6.23	5.81
LN thuần từ HĐKD	24.9	25.2	25.9	26.8	27.8
Lợi nhuận khác	0.03	0.03	0.01	0.02	0.05
LN trước thuế	24.9	25.2	25.9	26.8	27.9
Lợi nhuận sau thuế	19.9	20.2	20.7	21.3	22.3
LNST của CĐ cty mẹ	19.9	20.2	20.7	21.3	22.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.13	-5.25	-2.38	-22.7	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.61	4.72	2.42	23.2	12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.59	3.32	2.80	2.84	3.40
Lưu chuyển tiền thuần	1.73	-0.52	0.05	0.55	12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.32	2.80	2.84	3.40	15.9

(Nguồn: fireant.vn)